

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH HÒA BÌNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 26 /2023/HNGĐ-ST

Ngày: 13/07/2023

V/v xin ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH HÒA BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thành Niên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Thanh Nhiên

Bà Phạm Thị Nga

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Việt Dũng – Thư ký Tòa án

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Hạnh - Kiểm sát viên

Ngày 13 tháng 07 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 333/2022/TLST- HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2022 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13

/2023/QĐXX-ST ngày 14 tháng 06 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Quốc H (tên gọi khác Nguyễn Duy S), SN 1965.

Trú tại: Xóm T, xã T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình (có mặt)

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Nhân, SN 1970

Trú tại: Xóm T, xã T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình (có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn anh Nguyễn Quốc H trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị Nh bắt đầu chung sống với nhau từ năm 1989, có tổ chức cưới xin theo phong tục, nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn. Thời gian đầu cuộc sống chung bình thường, nhưng từ năm 2007 thì mâu thuẫn phát sinh, nguyên nhân do nghi ngờ chị Nh có quan hệ với người khác, về phía anh anh cũng có mối quan hệ với người phụ nữ khác, do mâu thuẫn vợ chồng nên anh

và chị Nh đã sống ly thân từ năm 2012 đến nay, không ai quan tâm đến nhau. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh xin ly hôn chị Nh.

Về con chung: Có 02 cháu, cháu lớn tên Nguyễn Thị H, sinh ngày 10/02/1989, cháu thứ hai tên Nguyễn Duy T, sinh ngày 16/08/1995, hiện các cháu đã trưởng thành và có gia đình riêng, cả hai cháu không bị mất năng lực hành vi và có khả năng tự nuôi sống bản thân, anh không yêu cầu tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng anh có tài sản chung là nhà cửa, đất đai nhưng anh đã để lại cho chị Nh và các con sử dụng, anh không lấy tài sản gì, do vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Qua trình giải quyết vụ án, Tòa đã nhiều lần triệu tập chị Nguyễn Thị Nh đến tòa để làm việc, chị Nh có nhận được thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập làm việc của tòa án, nhưng do không đồng ý ly hôn nên chị không đến tòa để làm việc. Tòa đã phải phối hợp với chính quyền địa phương để đến tận nơi ở của chị Nh để giải quyết vụ án.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Nh trình bày: Chị và anh Nguyễn Quốc H kết hôn với nhau năm 1989, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H (cũ), nay là xã T, thành phố H và có tổ chức cưới xin đầy đủ theo phong tục, hiện nay chị đang giữ Giấy chứng nhận kết hôn, nhưng do không đồng ý ly hôn nên chị không cung cấp cho tòa án, sau kết hôn vợ chồng chung sống bình thường, đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh H có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác tên là Phạm Thị T, hiện nay hai người đang sống chung như vợ chồng và đã có con chung với nhau, do mâu thuẫn xảy ra chị và anh H đã sống ly thân nhau từ năm 2012 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Chị đang sống cùng các con, còn anh H đang sống với chị Phạm Thị T ở một chỗ ở khác cùng làng. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, nhưng vì không muốn con không có cha, và sau này nhờ anh H có xa cơ, lỡ bước thì còn có chỗ quay về, nên chị không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 cháu, cháu lớn tên Nguyễn Thị H, sinh ngày 10/02/1989, cháu thứ hai tên Nguyễn Duy T, sinh ngày 16/08/1995, hiện các cháu đã trưởng thành và đã có gia đình riêng, nên không yêu cầu tòa giải quyết.

Về tài sản chung: Không có

Về nợ chung: Không có

Do công việc bận rộn, đi lại khó khăn, nên từ nay chị xin được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc tiếp theo của tòa án, mặt khác chị đề nghị tòa án không phải tiến hành hòa giải, trường hợp vụ án phải đưa ra xét xử thì chị xin được vắng mặt tại phiên tòa và cam đoan không khiếu nại gì về việc tòa án giải quyết vắng mặt chị.

Nội dung xác minh tại tổ dân phố: Anh Nguyễn Quốc H (S) kết hôn với chị Nguyễn Thị Nh được khoảng hơn 30 năm nay, anh H (S) đi làm công nhân thủy

điện và có quan hệ với người phụ nữ khác, hiện người này đang sống chung với anh H như vợ chồng tại xóm T, xã T, thành phố H và hai người đã có con chung với nhau, còn chị Nh đang sống cùng các con, các con của chị Nh và anh H đã trưởng thành và có gia đình riêng. Chị Nh là người tốt tính, nay anh H làm đơn xin ly hôn chị Nh, đề nghị tòa căn cứ pháp luật giải quyết.

Nội dung xác minh tại UBND xã T: Anh Nguyễn Quốc H (S) và chị Nguyễn Thị Nh có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xóm T, xã T, thành phố H và hiện nay cả hai anh, chị đang cư trú tại địa chỉ trên, qua kiểm tra sổ sách đăng ký kết hôn tại UBND xã giai đoạn từ năm 1988 đến nay thì anh Nguyễn Quốc H và chị Nguyễn Thị Nh không có đăng ký kết hôn.

Việc chị Nguyễn Thị Nh khai vợ chồng có đăng ký kết hôn là không có cơ sở chấp nhận.

Quan điểm của kiểm sát viên tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Thư ký và HĐXX tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn không chấp hành pháp luật. Tại phiên tòa bị đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt, do đó đề nghị tòa giải quyết vắng mặt bị đơn; Các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ đã được thu thập đầy đủ, đề nghị Tòa giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 và Điều 58 của [Luật hôn nhân và gia đình năm 2014](#). Khoản 4 Điều 3 [Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP](#) ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; Đề nghị HĐXX tuyên bố: Không công nhận anh Nguyễn Quốc H và chị Nguyễn Thị Nh là vợ chồng.

Về con chung: Không đề cập giải quyết

Về tài sản chung: Không đề cập giải quyết

Về công nợ chung: Không có

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên, Tòa án nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về tố tụng: Nguyên đơn anh Nguyễn Quốc H có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố H giải quyết việc ly hôn với chị Nguyễn Thị Nh, nơi cư trú: xóm T, xã T, thành phố H, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 các Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì việc khởi kiện của anh H là đúng thẩm quyền.

Tại phiên tòa bị đơn vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa xét xử vắng mặt bị đơn.

2. Về nội dung: Anh Nguyễn Quốc H và chị Nguyễn Thị Nh chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989, nhưng không thực hiện việc đăng ký kết. Việc anh H và chị Nh chung sống như vợ chồng, nhưng không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định là vi phạm Luật hôn nhân gia đình, đây là hôn nhân không hợp pháp.

Xét quá trình chung sống của vợ chồng nhận thấy: Từ năm 1989 đến năm 2011 vợ chồng chung sống bình thường và đã có hai con chung, từ năm 2012 mâu thuẫn phát sinh đến nay, nguyên nhân do anh H có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, hai người chung sống với nhau như vợ chồng và đã có con chung. do mâu thuẫn xảy ra, nên hiện anh H và chị Nh đã sống ly thân nhau từ 2012 đến nay, không ai quan tâm đến ai, anh H xin ly hôn, chị Nh không đồng ý ly hôn.

Theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T thì anh H và chị Nh không có đăng ký kết hôn. Như vậy, việc anh H và chị Nh cưới nhau làm vợ, làm chồng sau ngày 03/01/1987 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Theo khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn... *“Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ.”*. Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch.*

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.”. Và tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”*. Căn cứ theo quy định của pháp luật đã viện dẫn ở trên; HĐXX cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh H và chị Nh.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung đã trưởng thành và có gia đình riêng, nên không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có

Về án phí: Anh H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Từ các nhận định trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 và Điều 58 của [Luật hôn nhân và gia đình năm 2014](#). Khoản 4 Điều 3 [Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP](#) ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình;

1. Tuyên Bố: Không công nhận anh Nguyễn Quốc H (S) và chị Nguyễn Thị Nh là vợ chồng.

2. Về con chung: Không đề cập giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không đề cập giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của [Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015](#); [Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14](#) ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc anh Nguyễn Quốc H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ vào tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: 0004702 ngày 16/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H, nay không phải nộp thêm.

6. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền kháng cáo. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TPH;
- TAND tỉnh HB;
- Chi cục THADS TPH;
- Sở Tư Pháp tỉnh HB;
- UBND xã nơi đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Bùi Thành Niên